

Bản án số: 67/2019/HS-ST

Ngày 25/7/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Biều.

Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thanh Bình, ông Lê Xuân Mộc và bà Trịnh Thị Kim Phương.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thủy Quyên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Hải Triều, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 58/2019/TLST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2019. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2019/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 7 năm 2019, đối với bị cáo:

*** Chu Văn T**, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh Hưng Yên; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; Giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã đình chỉ sinh hoạt; Con ông Chu Văn T và bà Chu Thị M (đã chết); Vợ: Chị Vi Thị H (có hai vợ đã ly hôn là chị Đào Thị Vân A và chị Nguyễn Thanh B); có 06 con, con lớn nhất sinh năm 1995, con nhỏ nhất sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Chưa; Bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 30/10/2018, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hưng Yên. (có mặt).

*** Người bào chữa cho bị cáo Chu Văn T:** Luật sư Đào Văn H, thuộc Văn phòng luật sư TH - Đoàn luật sư tỉnh Hưng Yên. (có mặt).

*** Bị hại:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970. Trú tại: Thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Hải Dương. (có mặt).

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị hại Nguyễn Thị T:** Luật sư Đinh Ngọc P, thuộc Văn phòng Luật sư TP - Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương. (có mặt).

*** Người làm chứng:** Anh Phạm Văn K, chị Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Quang S (Đều có đơn xin xét xử vắng mặt); anh Chu Minh D và chị Vi Thị H (Đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 6/2016, bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970 ở thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Hải Dương cùng con rể là anh Phạm Văn K, sinh năm 1984 và con gái là chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1991 đều ở thôn 2, xã H, huyện G, Hải Dương đưa cháu ngoại (con của anh K chị L) đến Bệnh viện Phụ sản Trung ương Hà Nội khám bệnh nên bà T và anh K đã gặp và quen biết với Chu Văn T, sinh năm 1971, trú tại thôn A, xã B, huyện C cũng đưa vợ là chị Vi Thị H, sinh năm 1979 đến khám bệnh. Khi đó bà T và anh K đã giúp T đưa chị H đi khám bệnh nên bà T và anh T đã thường xuyên gọi điện thoại hỏi thăm nhau. Ngày 20/9/2016, bà T lại cùng anh K và chị L đưa cháu ngoại đi khám bệnh tại bệnh viện Phụ sản Trung ương thì lại gặp T cũng đưa vợ là chị H đi khám bệnh. Sau khi khám bệnh xong bà T, anh K và chị L đã cùng vợ chồng T về nhà T tại thôn A, xã B, huyện C chơi. T hỏi bà T về hoàn cảnh gia đình, bà T đã kể cho T nghe về việc bà T có con trai là anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1996 đang là chiến sĩ nghĩa vụ tại Công an tỉnh Hải Dương chưa được vào biên chế. T nói với bà T việc T có người em họ là Chu Minh D, sinh năm 1980 ở thôn I, xã B, huyện C đang làm giảng viên tại trường Trung học Cảnh sát có thể lo cho anh Nguyễn Văn D vào học tại trường của lực lượng Công an nhân dân, đồng thời hẹn bà đưa anh Nguyễn Văn D đến gặp anh Chu Minh D để xem mặt. Ngày 21/9/2016, bà T đưa anh Nguyễn Văn D đến nhà T, sau đó T dẫn bà T và anh Nguyễn Văn D đến nhà gặp, giới thiệu và nhờ anh Chu Minh D xin cho Định vào học tại trường học viện của lực lượng Công an nhân dân. Theo lời bà T và anh Nguyễn Văn D trình bày: Khi đó anh Chu Minh D đã nói với bà T để lo cho anh Nguyễn Văn D vào học tại trường Học viện cảnh sát hết số tiền là 1.600.000.000 đồng, tại Trường cao đẳng cảnh sát hết số tiền là 1.200.000.000 đồng, vào học tại Trường trung cấp cảnh sát hết số tiền là 1.000.000.000 đồng nên bà T đã nói với anh Chu Minh D để bà về nhà bàn bạc với gia đình xin cho anh Nguyễn Văn D vào học tại trường Học viện cảnh sát. Đến tối cùng ngày 21/9/2016, T gọi điện thoại nói với bà T về việc không nhờ anh Chu Minh D lo cho anh Nguyễn Văn D nữa do T có quen biết với người nhà lãnh đạo Bộ Công an, có thể lo cho anh Nguyễn Văn D vào học tại Học viện cảnh sát trong tháng 10/2016 và không cần làm hồ sơ do sẽ có người đến Công an tỉnh Hải Dương lấy hồ sơ của anh Nguyễn Văn D, đồng thời yêu cầu bà T trong hai ngày phải mang đầy đủ tiền đến đưa cho T. Do tin tưởng T nên ngày 23/9/2016 bà T cùng con rể là anh Phạm Văn K mang đến nhà giao cho T số tiền là 1.600.000.000 đồng. Khi nhận tiền, T đã tự viết giấy biên nhận số tiền 1.600.000.000 đồng của bà T và giao cho bà T quản lý. Đến tháng 10/2016, bà T thấy các trường của lực lượng Công an nhân dân đã gọi nhập học và khai giảng nhưng không thấy anh Nguyễn Văn D được gọi nhập học nên bà T đã đến nhà gặp T thì T nói: “Cháu thiếu 3 tháng nên không được để sang năm em lo cho cháu”, bà T không đồng ý và đã nhiều lần đến gặp, đòi lại số tiền đã giao cho T nhưng T đều khất lần không trả. Ngày 27/02/2018, bà T đã có đơn trình báo và giao nộp cho cơ quan điều tra các tài liệu có liên quan. Ngày 05/4/2018, bà T cùng với ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1957 (là anh chồng bà T) đến nhà T đòi lại tiền nhưng T không trả, T đã viết

một tờ giấy hẹn trả nợ có nội dung: “Tôi Chu Văn T ở B - C - Hưng Yên nhận tiền nhờ người xin việc cho gia đình nhà chị The (con trai) quê G - Hải Dương có giấy biên nhận, giờ công việc không theo ý muốn, tôi với chị thống nhất tháng 6 dương lịch đòi của người ta ba trăm triệu gửi chị The, cuối năm đòi của người ta bao nhiêu gửi chị The tiếp” và đưa cho bà T quản lý. Khi đó bà T đã ghi âm lại nội dung sự việc bà T cùng ông Hận đến đòi tiền T, trong đó có nội dung: “Chị The đưa T số tiền 1.600.000.000 đồng để xin việc cho con trai chị The nhưng việc không thành, T hứa vào tháng 6 dương lịch sẽ trả cho chị The số tiền 300.000.000 đồng, còn lại sẽ trả sau” được bà T lưu trữ trong chiếc USB có vỏ bằng kim loại màu vàng trên USB có chữ “DTS69 4GB DM1609” và nộp cho cơ quan điều tra các tài liệu trên.

Quá trình điều tra Chu Văn T khai nhận: Sau khi nhận số tiền 1.600.000.000 đồng của bà T, T đã gọi điện thoại và giao toàn bộ số tiền 1.600.000.000 đồng cho một người quen có tên là “Tô Hải” tại nhà T để nhờ người này xin cho anh Nguyễn Văn D thi đỗ vào trường Học viện cảnh sát. Khi đó, T đã tự viết giấy có nội dung: “Ngày 23.9.2016, tôi Chu Văn T gửi Anh tô Hải 1.600.000.000 đồng để xin việc cho cháu” rồi đưa cho Hải ký giấy phản người nhận, sau đó T viết thêm chữ “Tô Hải” dưới chữ ký của Hải và giao nộp cho cơ quan điều tra. T khai đã quen người đàn ông tên Hải khi gặp ở Bệnh viện Phụ sản Trung ương nhưng T không biết nhân thân, lý lịch và địa chỉ và đến nay không nhớ số điện thoại của Hải, do đó cơ quan điều tra không có căn cứ để điều tra xác minh làm rõ.

Tại bản kết luận giám định số 186/PC54 ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hưng Yên đã kết luận: chữ ký, chữ viết và chữ số trên tờ giấy nhận tiền bằng mực màu đen đề ngày 23/09/2016 (ký hiệu M1); trên tờ giấy đề ngày 05/4/2018 (ký hiệu M2) và trên tờ giấy bằng mực màu xanh đề ngày 23/9/2016 (ký hiệu M3) so với chữ ký, chữ viết và chữ số do Chu Văn T viết trong các bản ghi lời khai, bản tường trình là do cùng một người viết, ký ra.

Tại bản kết luận giám định số 3496/C09 (P6) ngày 12/9/2018 của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an đối với Gile ghi âm trong USB do bà T giao nộp cho cơ quan điều tra đã kết luận: Không phát hiện dấu hiệu cắt ghép chỉnh sửa nội dung Gile ghi âm trong mẫu cần giám định; tiếng nói của người đàn ông xưng là “em” và được gọi là “T” trong mẫu cần giám định và tiếng nói của Chu Văn T trong mẫu so sánh là của cùng một người; tiếng nói của người phụ nữ xưng là “chị” trong mẫu cần giám định (ký hiệu là The) và tiếng nói của Nguyễn Thị T trong mẫu so sánh là của cùng một người. Kèm theo kết luận gồm một bản trích nội dung Gile ghi âm mẫu cần giám định gồm 8 trang giấy khổ A4.

Đối với Chu Minh D khai nhận: Vào năm 2016, Chu Văn T có dẫn bà T, anh Nguyễn Văn D đến nhà nhờ và hỏi anh Chu Minh D về việc thi vào trường của lực lượng công an nhân dân, nên anh Chu Minh D biết anh Nguyễn Văn D mới đi nghĩa vụ, chưa đủ điều kiện về thời gian để dự thi, ngoài ra anh Chu Minh D không trao đổi với bà T, anh Nguyễn Văn D và T nội dung nào khác nên không có căn cứ để xử lý đối với Chu Minh D theo quy định của pháp luật.

Tại bản cáo trạng số 61/QĐ-VKS-P3 ngày 13/5/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tỉnh Hưng Yên đã truy tố bị cáo Chu Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Chu Văn T thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của bản thân, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại có quan điểm: Về trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo Chu Văn T hoàn trả số tiền 1.600.000.000đ đã chiếm đoạt; về hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên giữ nguyên quan điểm truy tố như nội dung bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử, tuyên bố: Chu Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự; Xử phạt Chu Văn T từ 13 năm 06 tháng tù đến 14 năm 06 tháng tù; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo; Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Chu Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 1.600.000.000đ. Gia đình bị cáo đã nộp thay bị cáo 20.000.000đ tại Cục Thi hành án dân sự để trả cho bị hại, bị cáo còn phải trả cho bị hại số tiền 1.580.000.000đ.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày lời bào chữa thể hiện: Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố bị cáo Chu Văn T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội. Sau khi phân tích tính chất hành vi, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nhân thân, hoàn cảnh gia đình của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự và Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị hại sau khi phân tích, đánh giá thái độ khai báo của bị cáo, mức độ bồi thường thiệt hại, số lượng tài sản bị cáo chiếm đoạt của bị hại có quan điểm mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát đề nghị là thấp, đề nghị Hội đồng xét xử không cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và xét xử mức hình phạt nghiêm đối với bị cáo, buộc bị cáo phải trả cho bị hại số tiền 1.600.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng: Cơ quan Điều tra - Công an tỉnh Hưng Yên, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng từ giai đoạn điều tra cho đến phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Lời khai nhận tội của bị cáo Chu Văn T tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trước cơ quan điều tra, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, như: Bản tường trình, giấy nhận tiền, giấy hẹn trả tiền; lời khai của bị hại; lời khai của những người làm chứng; các kết luận giám định về giọng nói, chữ ký, chữ viết, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ cơ sở kết luận: Khoảng tháng 6/2016, lợi dụng sự tin tưởng, thiếu hiểu biết của gia đình bà Nguyễn Thị T, Chu Văn T là người không có chức năng tuyển dụng biên chế hoặc tuyển sinh vào các Trường của ngành Công an nhân dân, nhưng đã đưa ra thông tin gian dối là bản thân có quan hệ với người nhà lãnh đạo Bộ Công an, có thể xin cho anh Nguyễn Văn D là con của bà Nguyễn Thị T được vào học tại Trường học viện Cảnh sát trong tháng 10/2016, làm cho bà T tin là thật, nên ngày 23/9/2016 bà T đã giao cho T số tiền là 1.600.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền 1.600.000.000 đồng của bà T, T đã không liên hệ hoặc nhờ ai xin cho anh Nguyễn Văn D vào học tại trường Học viện Cảnh sát như đã hứa hẹn mà đã tiêu xài cá nhân hết.

Bị cáo Chu Văn T là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, hành vi đưa thông tin không đúng sự thật để chiếm đoạt tài sản của bị hại nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo Điều 174 Bộ luật hình sự; số tiền bị cáo chiếm đoạt trên 500 triệu đồng, nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng định khung hình phạt theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000.000 đồng trở lên*”. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên truy tố Chu Văn T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội từ trước ngày Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực, tuy nhiên các khung hình phạt tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định trong Bộ luật hình sự năm 1999 và Bộ luật hình sự 2015 giống nhau nên áp dụng Bộ luật hình sự năm 2015 để xét xử đối với bị cáo.

[3]. Về tính chất hành vi phạm tội của bị cáo: Bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi phạm tội của bị cáo đã trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, sự bất bình trong dư luận quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn trong công tác tuyển sinh, gây hoài nghi thiếu tin tưởng của nhân dân về sự thiếu công khai, minh bạch trong việc tuyển sinh vào các trường trong ngành Công an, cũng như tạo ra một tư tưởng, tiền lệ xấu về việc dùng tiền làm phương tiện để bôi trơn và chạy chọt khi có việc quan hệ với các cá nhân, cơ quan, tổ chức. Trước khi phạm tội, bị cáo là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, từng công tác trong lực lượng vũ trang, lẽ ra bị cáo phải là người gương mẫu trong việc chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, nhưng bị cáo lại thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Do vậy, phải xử bị cáo một mức hình phạt nghiêm, tiếp tục cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và làm bài học răn đe, phòng ngừa tội phạm chung.

[4]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đều thành khẩn khai báo và tỏ ra ăn năn hối cải. Quá trình công tác trong quân đội, năm 1993 và năm 2011 bị cáo được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, hạng Nhì và hạng Ba. Bị cáo có bố đẻ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến và Huy chương chiến sỹ giải phóng, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị cáo đã tác động gia đình và gia đình bị cáo đã nộp thay bị cáo số tiền 20 triệu đồng để khắc phục hậu quả, tuy nhiên số tiền khắc phục hậu quả chỉ là một phần nhỏ, không tương xứng với thiệt hại bị cáo đã gây ra nên bị cáo không được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo chỉ được xem xét cho hưởng tình tiết giảm nhẹ này theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Với các tình tiết giảm bị cáo được hưởng như trên, Hội đồng xét xử sẽ xem xét để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo, thể hiện sự nhân đạo nhưng vẫn đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật.

Quan điểm của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại đề nghị Hội đồng xét xử không cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, để xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội với động cơ vụ lợi, lẽ ra phải phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bản thân bị cáo không có tài sản gì lớn nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Chu Văn T đã chiếm đoạt tổng số tiền 1.600.000.000đ của bà Nguyễn Thị T. Đến nay bà T yêu cầu bị cáo phải hoàn toàn bộ số tiền trên là có căn cứ, vì vậy sẽ buộc bị cáo phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.600.000.000đ đã chiếm đoạt. Ghi nhận việc gia đình bị cáo đã nộp thay bị cáo số tiền 20.000.000đ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên để trả cho bà T. Bị cáo còn phải trả tiếp cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.580.000.000đ.

[7]. Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Điều 3 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh và hình phạt:

Tuyên bố: Bị cáo Chu Văn T phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt: Bị cáo Chu Văn T 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 30/10/2018.

*** Hình phạt bổ sung:** Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo Chu Văn T.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 589; Điều 357 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Chu Văn T phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 1.600.000.000đ (*Một tỷ sáu trăm triệu đồng*); Ghi nhận việc gia đình bị cáo đã nộp thay bị cáo số tiền 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*) để trả cho bà Nguyễn Thị T theo Biên lai thu tiền số 007028 ngày 10/6/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên. Bị cáo Chu Văn T còn phải trả tiếp cho bà Nguyễn Thị T số tiền 1.580.000.000đ (*Một tỷ năm trăm tám mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu bị cáo không thi hành án về khoản bồi thường thì còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Bị cáo Chu Văn T phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 59.400.000đ (*Năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng*) án phí dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải Thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1 - TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- PC02- Công an tỉnh Hưng Yên;
- Trại tạm giam - CA tỉnh Hưng Yên;
- Phòng HSNV - CA tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Biểu

